

Bản án số: **129/2023/HNGĐ-ST**  
Ngày: 29-8-2023  
V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN LỘC, TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thanh Hải

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Lữ Quốc Toàn

2. Bà Linh Thị Ngọc Thạch

*- Thư ký phiên tòa:* Bà Ngô Thị Châu Loan - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Phương Dung- Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 416/2023/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2023 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 131/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Chị Trần Thị G, sinh năm: 1996 (vắng mặt)

Địa chỉ: tổ B, khu B, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

*2. Bị đơn:* Anh Phạm Văn T, sinh năm: 1990 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp E, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*- Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trần Thị G trình bày:* Chị và anh Phạm Văn T tình tự n chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn năm 2021 tại Ủy ban nhân thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Cuộc sống chung của anh chị không hạnh phúc. Nguyên nhân là do vợ chồng sống không hợp nhau, thường xuyên cãi nhau, bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nên không có tiếng nói chung, sống thiếu tôn trọng nhau, quá trình chung sống không còn chia sẻ, cảm thông cho nhau, dẫn đến vợ chồng không còn chung sống với nhau từ tháng 12/2021 đến nay từ đó vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Nay chị không còn tình cảm gì với anh T nữa nên yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: Anh chị không có con chung

Về tài sản chung: chị trình bày không có tài sản chung.

Về nợ chung: anh chị không có nợ chung.

- *Bị đơn anh Phạm Văn T trình bày:* Anh T thống nhất với lời trình bày của chị G về điều kiện kết hôn, con chung, tài sản chung và nợ chung. Quá trình chung sống, anh chị thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân bất đồng về tính cách, bất đồng về quan điểm sống, mâu thuẫn về tiền bạc dẫn đến mất tình cảm và không còn chung sống với nhau từ tháng 01/2022 đến nay, từ đó chị G không còn quan tâm đến anh, cuộc sống ai người đó lo, anh đã cố gắng níu giữ tình cảm nhưng chị G không đồng ý. Nay chị G yêu cầu được ly hôn với anh thì anh không đồng ý ly hôn, nếu chị G cương quyết ly hôn thì anh yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Về con chung: Anh chị không có con chung.

Về tài sản chung: anh trình bày không có nên không yêu cầu giải quyết

Về nợ chung: anh chị không có nợ chung.

### **Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:**

- Về việc tuân theo pháp Luật Tố tụng dân sự: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp Luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho Trần Thị G được ly hôn với anh Phạm Văn T.

Về con chung: Anh chị không có con chung nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét

Về tài sản chung: Các đương sự khai không có nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền của Tòa án: Chị Trần Thị G khởi kiện anh Phạm Văn T về việc Ly hôn. Do đó, quan hệ pháp luật là “Ly hôn” được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn là anh Phạm Văn T có nơi cư trú tại ấp E, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai. Nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng: Chị Trần Thị G khởi kiện anh Phạm Văn T, nên xác định chị G là nguyên đơn, anh T là bị đơn theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thủ tục tố tụng: Chị Trần Thị G, anh Phạm Văn T có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị Trần Thị G, anh Phạm Văn T theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ Luật Tố tụng dân sự.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Chị G, anh T tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn năm 2021 tại Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp theo quy định của pháp luật.

[5] Xét yêu cầu của nguyên đơn nhận thấy: Chị G khai cuộc sống chung của anh chị không hạnh phúc, nguyên nhân là do vợ chồng sống không hợp nhau, thường xuyên cãi nhau, bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nên không có tiếng nói chung, sống thiếu tôn trọng nhau, quá trình chung sống không còn chia sẻ, cảm thông cho nhau, dẫn đến vợ chồng không còn chung sống với nhau từ tháng 12/2021 đến nay từ đó vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Nay chị không còn tình cảm gì với anh T nữa nên yêu cầu được ly hôn với anh T.

Quá trình giải quyết vụ án, anh T thừa nhận vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân bất đồng về tính cách, bất đồng về quan điểm sống, mâu thuẫn về tiền bạc dẫn đến mất tình cảm và không còn chung sống với nhau từ tháng 01/2022 đến nay, từ đó chị G không còn quan tâm đến anh, cuộc sống ai người đó lo, anh đã cố gắng níu giữ tình cảm nhưng chị G không đồng ý. Nay chị G yêu cầu được ly hôn với anh thì anh không đồng ý ly hôn, nếu chị G cương quyết ly hôn thì anh yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Xét thấy, chị G cương quyết xin ly hôn nhưng anh T không có nỗ lực thật sự để hàn gắn mối quan hệ vợ chồng và cũng không đưa ra được lý do chính đáng để vợ chồng được đoàn tụ nên tình trạng hôn nhân của chị G và anh T mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị G là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[6] Về con chung: Anh chị không có con chung.

[7] Về tài sản chung: Các đương sự trình bày không có tài sản chung nên không xem xét.

[9] Về nợ chung: Các đương sự trình bày không có nợ chung nên không xem xét.

[10] Về án phí: Chị Trần Thị G phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[11] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc phù hợp nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 36, khoản 1 Điều 39, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 8, 9 và Điều 56 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

trở ngại" Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:* Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – chị Trần Thị G

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị G được ly hôn với anh Phạm Văn H.

Quan hệ hôn nhân chấm dứt và Giấy chứng nhận kết hôn số 05 ngày 02/01/2021 do Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng cấp không còn giá trị pháp lý, kể từ ngày bản án, quyết định ly hôn có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung: Các đương sự khai không có nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Chị Trần Thị G phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị G đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008011 ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc. Chị Trần Thị G đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị G, anh Phạm Văn T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Xuân Lộc;
- Chi cục THADS huyện Xuân Lộc;
- UBND cấp xã;
- Các đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thanh Hải**